

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 03, ngày 31/7/2022)

(Ban hành theo Quyết định số 819/2022/VHU/QĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.03.001	171A080178	Lê Thị Khả	Ái	24/10/1999	Bạc Liêu	7.5	5.2	10.0	5.5	28.2	7.1	Đậu	
2	VHU.TAB1.03.002	181A030238	Lâm Ái Thúy	An	12/11/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.4	9.1	8.5	33.5	8.4	Đậu	
3	VHU.TAB1.03.003	161A080302	Lưu Thị Loan	Anh	11/02/1998	Vũng Tàu	7.0	4.0	6.1	6.0	23.1	5.8	Đậu	
4	VHU.TAB1.03.004	181A080332	Lê Thị Kim	Anh	24/12/2000	Long An	9.0	7.2	7.5	6.0	29.7	7.4	Đậu	
5	VHU.TAB1.03.005	171A070101	Nguyễn Thị Phương	Anh	5/28/1999	Bắc Ninh	7.0	3.2	2.4	5.5	18.1	4.5	Rớt	
6	VHU.TAB1.03.006	191A030269	Huỳnh Quế	Anh	4/19/2000	Bến Tre	6.5	7.6	9.1	4.5	27.7	6.9	Đậu	
7	VHU.TAB1.03.007	161A080127	Võ Nguyễn Nhật	Anh	03/08/1998	Bạc Liêu	6.5	4.0	6.6	6.0	23.1	5.8	Đậu	
8	VHU.TAB1.03.008	141a030041	Huỳnh Châu	Anh	20/10/1996	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
9	VHU.TAB1.03.009	161A030790	Lê Phạm Phương	Anh	06/10/1998	TP. Hồ Chí Minh		4.8	4.8	4.5	14.1	3.5	Rớt	
10	VHU.TAB1.03.010	181A030139	Hàn Thị Ngọc	Ánh	18/11/2000	Đồng Nai	7.0	7.6	8.0	6.0	28.6	7.2	Đậu	
11	VHU.TAB1.03.011	181A080228	Lê Thị Ngọc	Ánh	21/11/2000	Long An	6.8	8.0	8.4	5.0	28.2	7.1	Đậu	
12	VHU.TAB1.03.012	191A160076	Đinh Thị Ngọc	Ánh	07/01/2001	Tây Ninh	7.0	7.2	8.4	6.5	29.1	7.3	Đậu	
13	VHU.TAB1.03.013	161A080216	Lang Thuý	Bình	09/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.8	6.4	8.8	8.5	29.5	7.4	Đậu	
14	VHU.TAB1.03.014	181A030153	Hồ Bảo	Chánh	11/01/2000	Khánh Hoà	5.8	7.2	9.7	6.0	28.7	7.2	Đậu	
15	VHU.TAB1.03.015	161A080044	Đoàn Nguyễn Thanh	Chi	29/04/1998	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
16	VHU.TAB1.03.016	171A080081	Lê Thị	Chinh	08/09/1999	Hà Nam	5.5	7.6	9.1	7.0	29.2	7.3	Đậu	
17	VHU.TAB1.03.017	171A030173	Văn Thị	Chung	08/08/1999	Quảng Ngãi	5.0	8.0	6.3	8.5	27.8	7.0	Đậu	
18	VHU.TAB1.03.018	211A320001	Kim Thị Thanh	Chung	08/4/2001	Lâm Đồng	5.0	3.6	6.0	5.0	19.6	4.9	Rớt	BL: Nói: 5.0
19	VHU.TAB1.03.019	161A030033	Nguyễn Trọng Kim	Cương	14/02/1998	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
20	VHU.TAB1.03.020	161A010043	Hoàng Văn	Đạm	04/01/1997	Nam Định	7.0	7.6	6.1	4.0	24.7	6.2	Đậu	
21	VHU.TAB1.03.021	161A010027	Phạm Công	Danh	19/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.8	2.0	5.6	4.0	19.4	4.8	Rớt	
22	VHU.TAB1.03.022	191A250054	Phạm Dương Hùng	Danh	09/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.0	3.9	2.5	15.4	3.9	Rớt	BL: Nói: 5.0
23	VHU.TAB1.03.023	161A080279	Lê Tăng Xuân	Đào	25/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.2	10.0	7.0	33.2	8.3	Đậu	
24	VHU.TAB1.03.024	171A100011	Huỳnh Ngọc Trúc	Đào	26/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.5	5.5	5.0	21.5	5.4	Đậu	BL: Nói: 5.5, Nghe: 5.5, Đọc: 5.5
25	VHU.TAB1.03.025	151A010102	Bùi Thành	Đạt	15/05/1997	Quảng Ngãi	7.0	8.0	9.8	4.5	29.3	7.3	Đậu	
26	VHU.TAB1.03.026	181A030228	Nguyễn Tiến	Đạt	19/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.3	6.0	6.7	5.0	25.0	6.2	Đậu	
27	VHU.TAB1.03.027	151A080140	Trần Minh	Đạt	29/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.5	5.2	8.1	5.0	24.8	6.2	Đậu	
28	VHU.TAB1.03.028	171A080209	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	09/07/1999	Bến Tre	6.3	7.6	9.4	8.5	31.8	7.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
29	VHU.TAB1.03.029	181A080438	Trần Văn	Đông	07/07/2000	Đaklak	5.0	7.2	8.1	6.0	26.3	6.6	Đậu	
30	VHU.TAB1.03.030	181A210061	Đặng Hồng	Đức	31/03/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.1	8.0	30.7	7.7	Đậu	
31	VHU.TAB1.03.031	171A070014	Vì Minh	Đức	25/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5	2.0	5.4	0.0	14.9	3.7	Rớt	
32	VHU.TAB1.03.032	181A080119	Triệu Thành	Đức	26/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.2	7.2	5.0	26.4	6.6	Đậu	
33	VHU.TAB1.03.033	171A030492	Lâm Thị Thu	Dung	03/01/1999	Tiền Giang	8.0	5.2	8.0	7.0	28.2	7.1	Đậu	
34	VHU.TAB1.03.034	171A030568	Nguyễn Đặng Thuỳ	Dung	7/26/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.8	3.8	5.0	18.6	4.7	Rớt	
35	VHU.TAB1.03.035	171A030502	Thiều Hoàng	Dũng	15/01/1999	Thanh Hoá	7.0	6.4	6.6	7.5	27.5	6.9	Đậu	
36	VHU.TAB1.03.036	191A010132	Nguyễn Trương Bùi Huy	Dũng	7/13/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.5	4.8	6.9	5.5	24.7	6.2	Đậu	
37	VHU.TAB1.03.037	171A030564	Đặng Thị Thuỳ	Dương	16/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	4.3	8.4	9.1	5.0	26.8	6.7	Đậu	
38	VHU.TAB1.03.038	181A090009	Đỗ Dương Khánh	Duy	13/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.8	7.4	6.5	25.7	6.4	Đậu	
39	VHU.TAB1.03.039	171A030197	Ngô Trường	Duy	08/03/1999	Khánh Hòa	5.0	4.0	7.5	5.0	21.5	5.4	Đậu	
40	VHU.TAB1.03.040	181A030413	Bùi Thuý	Duy	18/05/2000	Đồng Tháp	7.3	9.2	10.0	8.5	35.0	8.7	Đậu	
41	VHU.TAB1.03.041	216A110014	Nguyễn Thanh	Duy	3/26/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.5	7.0	33.5	8.4	Đậu	
42	VHU.TAB1.03.042	191A030399	Nguyễn Huỳnh Phương	Duyên	31/08/2001	Bến Tre	7.5	7.6	7.3	8.0	30.4	7.6	Đậu	
43	VHU.TAB1.03.043	171A030313	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	7/28/1999	Tây Ninh	7.5	5.6	5.9	8.0	27.0	6.8	Đậu	
44	VHU.TAB1.03.044	181A080277	Lê Nguyễn Trường	Giang	04/01/2000	TP.Hồ Chí Minh	8.0	5.6	7.7	8.0	29.3	7.3	Đậu	
45	VHU.TAB1.03.045	181A080282	Nguyễn Thị	Giàu	25/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	3.5	8.4	7.7	5.0	24.6	6.2	Đậu	
46	VHU.TAB1.03.046	181A030717	Trương Quang	Hà	20/07/2000	Bình Định	7.3	6.8	8.3	8.0	30.4	7.6	Đậu	
47	VHU.TAB1.03.047	181A090003	Đỗ Thị	Hà	30/07/1996	Long An	7.5	4.4	7.1	8.5	27.5	6.9	Đậu	
48	VHU.TAB1.03.048	181A140127	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	25/10/2000	Trà Vinh	8.0	3.6	6.4	7.5	25.5	6.4	Đậu	
49	VHU.TAB1.03.049	161A030561	Hoàng Thị Minh	Hằng	04/04/1998	Bình Phước	5.0	6.0	8.4	6.0	25.4	6.4	Đậu	
50	VHU.TAB1.03.050	171A030181	Lê Thị	Hằng	04/10/1999	Thanh Hóa	7.0	3.2	6.2	5.0	21.4	5.4	Đậu	
51	VHU.TAB1.03.051	171A070146	Lê Minh Ngọc	Hạnh	12/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.8	8.5	34.0	8.5	Đậu	
52	VHU.TAB1.03.052	171A080134	Phan Thị Mỹ	Hạnh	23/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.8	9.6	9.5	9.0	35.9	9.0	Đậu	
53	VHU.TAB1.03.053	161A080017	Lương Nguyễn Minh	Hạnh	08/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.6	6.9	8.0	28.5	7.1	Đậu	
54	VHU.TAB1.03.054	151A070238	Mã Chí	Hào	29/01/1997	Kiên Giang	8.0	4.8	8.0	7.0	27.8	7.0	Đậu	
55	VHU.TAB1.03.055	161A030342	Triệu Như	Hào	12/10/1998	TP.Hồ Chí Minh	6.5	8.0	8.0	6.0	28.5	7.1	Đậu	
56	VHU.TAB1.03.056	171A030495	Trần Thị Minh	Hậu	19/10/1999	Bình Thuận	6.0	6.5	6.3	6.5	25.3	6.3	Đậu	BL: Nói: 6.0, Nghe: 6.5
57	VHU.TAB1.03.057	171A030180	Trần Đức	Hiên	03/08/1999	Quảng Ngãi	7.8	4.4	5.1	5.5	22.8	5.7	Đậu	
58	VHU.TAB1.03.058	161A080148	Huỳnh Minh	Hiên	10/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.8	9.1	3.5	26.4	6.6	Đậu	
59	VHU.TAB1.03.059	171A030242	Võ Ngọc Thanh	Hiên	18/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.4	7.4	8.0	31.3	7.8	Đậu	
60	VHU.TAB1.03.060	151A031317	Võ Thị Ngọc	Hiên	01/09/1997	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.2	10.0	7.5	33.7	8.4	Đậu	
61	VHU.TAB1.03.061	181A250058	Phan Thanh	Hiếu	02/09/1999	TP.Hồ Chí Minh	6.5	5.6	7.2	5.0	24.3	6.1	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
62	VHU.TAB1.03.062	181A010076	Nguyễn Việt	Hiếu	30/12/2000	Bình Dương	6.5	7.2	7.6	3.5	24.8	6.2	Đậu	
63	VHU.TAB1.03.063	175A030001	Nguyễn Minh	Hiếu	19/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.5	1.4	4.5	4.5	17.9	4.5	Rớt	
64	VHU.TAB1.03.064	175A030001	Nguyễn Minh	Hiếu	19/08/1992	TP. Hồ Chí Minh						0.0	Rớt	Trùng SBD VHU.TAB1.03.063
65	VHU.TAB1.03.065	171A030220	Huỳnh Ngọc	Hoa	06/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.2	7.8	7.0	31.5	7.9	Đậu	
66	VHU.TAB1.03.066	216A110018	Châu Minh	Hòa	02/11/1984	TP. Hồ Chí Minh						0.0	Rớt	Vắng
67	VHU.TAB1.03.067	181A030242	Phạm Trần Vũ	Hoàng	13/10/2000	Tp.Hồ Chí Minh	6.5	8.0	8.6	4.0	27.1	6.8	Đậu	
68	VHU.TAB1.03.068	206A070010	Tổng Thanh	Hoàng	27/03/1984	Campuchia	7.0	8.0	6.1	5.5	26.6	6.7	Đậu	
69	VHU.TAB1.03.069	171A110007	Nguyễn Minh	Hoàng	28/05/1999	Đồng Nai	7.8	9.6	9.1	5.0	31.5	7.9	Đậu	
70	VHU.TAB1.03.070	181A100076	Hoàng Thị Ánh	Hồng	03/09/2000	Quảng Ninh	7.0	6.4	6.8	7.5	27.7	6.9	Đậu	
71	VHU.TAB1.03.071	161A030131	Trần Thị Ánh	Hồng	08/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	4.0	6.2	9.0	27.2	6.8	Đậu	
72	VHU.TAB1.03.072	191A010065	Dương Thanh	Hùng	01/09/2001	Long An	6.5	5.2	8.4	7.0	27.1	6.8	Đậu	
73	VHU.TAB1.03.073	181A030361	Nguyễn Thu	Hương	29/09/2000	Ninh Bình	6.0	4.0	3.8	7.5	21.3	5.3	Đậu	
74	VHU.TAB1.03.074	181A090021	Vũ Quốc	Huy	9/24/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.7	6.0	30.4	7.6	Đậu	
75	VHU.TAB1.03.075	163A070003	Phan Hoàng	Huy	03/09/1992	An Giang	7.5	9.6	6.9	7.0	31.0	7.8	Đậu	
76	VHU.TAB1.03.076	181A010129	Huỳnh Diệu	Huy	7/22/2000	TP.Hồ Chí Minh	8.0	3.2	6.6	8.0	25.8	6.5	Đậu	
77	VHU.TAB1.03.077	181A230027	Nguyễn Lý Quang	Huy	15/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	3.0	3.6	3.6	1.0	11.2	2.8	Rớt	
78	VHU.TAB1.03.078	161A080319	Nguyễn Quốc	Huy	01/10/1998	Bến Tre	4.0	4.2	4.2	6.0	18.4	4.6	Rớt	
79	VHU.TAB1.03.079	161A030932	Lê Đỗ	Huyền	06/03/1997	Cà Mau	5.5	8.8	10.0	8.5	32.8	8.2	Đậu	
80	VHU.TAB1.03.080	181A010091	Huỳnh Ngọc	Khang	29/02/2000	Bến Tre	5.0	9.6	9.4	7.5	31.5	7.9	Đậu	
81	VHU.TAB1.03.081	181A030088	Huỳnh Hữu	Khang	23/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	4.8	5.8	7.0	25.6	6.4	Đậu	
82	VHU.TAB1.03.082	181A030282	Huỳnh Xuân	Khang	30/04/2000	Quảng Ngãi	6.5	7.2	9.1	6.0	28.8	7.2	Đậu	
83	VHU.TAB1.03.083	181A010020	Nguyễn Mạnh Quốc	Khang	04/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.6	9.4	8.0	32.5	8.1	Đậu	
84	VHU.TAB1.03.084	171A010084	Huỳnh Đăng	Khoa	11/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	4.5	9.2	9.7	7.0	30.4	7.6	Đậu	
85	VHU.TAB1.03.085	181A110017	Quách Tấn	Khôi	22/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.6	9.7	7.5	32.8	8.2	Đậu	
86	VHU.TAB1.03.086	181A030128	Trần Anh	Kiệt	03/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	10.0	8.8	7.0	30.8	7.7	Đậu	
87	VHU.TAB1.03.087	181A090005	Nguyễn Thị Ánh	Kiều	15/04/2000	Bình Định	5.0	9.6	7.5	5.0	27.1	6.8	Đậu	
88	VHU.TAB1.03.088	181A230047	Lưu Thiếu	Kỳ	22/12/2000	Gia Lai	7.5	8.4	8.9	7.5	32.3	8.1	Đậu	
89	VHU.TAB1.03.089	181A210017	Vũ Đoàn Trúc	Lam	25/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.8	8.0	5.0	23.8	6.0	Đậu	
90	VHU.TAB1.03.090	181A100073	Lê Thị Phương	Lan	05/06/2000	Bến Tre	5.0	8.0	9.1	5.0	27.1	6.8	Đậu	
91	VHU.TAB1.03.091	161A030035	Đặng Văn	Lành	17/05/1991	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	6.4	9.7	5.0	28.6	7.2	Đậu	
92	VHU.TAB1.03.092	171A080208	Phan Thị Thuý	Liên	30/01/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	9.2	9.4	7.5	33.6	8.4	Đậu	
93	VHU.TAB1.03.093	226A030004	Nguyễn Thị Ái	Liên	23/06/1985	Hà Tĩnh	7.5	2.8	5.3	5.0	20.6	5.2	Rớt	
94	VHU.TAB1.03.094	181A100026	Nguyễn Thị Yến	Linh	11/04/2000	Quảng Ngãi	7.0	10.0	10.0	8.0	35.0	8.8	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
95	VHU.TAB1.03.095	181A030243	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/02/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.0	9.2	5.8	7.0	28.0	7.0	Đậu	
96	VHU.TAB1.03.096	181A050056	Trần Thị Ánh	Linh	15/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	8.9	8.0	32.6	8.2	Đậu	
97	VHU.TAB1.03.097	181A070029	Huỳnh Thị Phước	Lộc	2/23/2000	Khánh Hòa	5.5	9.2	7.7	7.5	29.9	7.5	Đậu	
98	VHU.TAB1.03.098		Nguyễn Văn	Lộc	19/05/1972	Bình Dương	4.0	7.2	10.0	4.5	25.7	6.4	Đậu	
99	VHU.TAB1.03.099	181A050013	Lê Hoàng	Long	16/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	8.8	8.2	6.5	29.0	7.3	Đậu	
100	VHU.TAB1.03.100	171A110032	Nguyễn Thanh	Long	22/11/1995	TP.Hồ Chí Minh	8.0	3.6	7.3	5.0	23.9	6.0	Đậu	
101	VHU.TAB1.03.101	151A010087	Trần Thành	Long	17/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	8.2	8.5	31.4	7.9	Đậu	
102	VHU.TAB1.03.102	181A050006	Phạm Thái Thành	Long	25/01/2000	Tiền Giang	5.0	6.0	7.1	3.5	21.6	5.4	Đậu	
103	VHU.TAB1.03.103	181A080367	Phùng Thị	Ly	27/10/2000	Bình Định	7.5	9.2	10.0	5.0	31.7	7.9	Đậu	
104	VHU.TAB1.03.104	171A070117	Trần Ngọc	Mai	06/04/1999	Bạc Liêu	4.5	8.0	8.5	5.0	26.0	6.5	Đậu	
105	VHU.TAB1.03.105	181A030348	Vũ Thị Thuý	Mai	25/11/2000	Nam Định	5.5	9.6	9.7	8.0	32.8	8.2	Đậu	
106	VHU.TAB1.03.106	181A080227	Phạm Thị Ngọc	Mai	25/04/2000	Long An	5.0	8.0	7.5	4.0	24.5	6.1	Đậu	
107	VHU.TAB1.03.107	161A030589	Võ Thị Tuyết	Mai	25/11/1998	An Giang						0.0	Rớt	Vắng
108	VHU.TAB1.03.108	191A030529	Lưu Hoàng	Mẫn	11/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.8	6.6	4.5	24.9	6.2	Đậu	
109	VHU.TAB1.03.109	191A030543	Nguyễn Hoàng	Mạnh	27/03/201	Ninh Bình	5.5	5.2	9.1	7.5	27.3	6.8	Đậu	
110	VHU.TAB1.03.110	171A070171	Đặng Thu	Mụi	29/04/1999	Bạc Liêu						0.0	Rớt	Vắng
111	VHU.TAB1.03.111	171A110003	Lê Nguyễn Gia	My	27/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	3.2	5.7	5.0	20.9	5.2	Đậu	
112	VHU.TAB1.03.112	151A150054	Nguyễn Thị Phương	Mỹ	22/08/1997	Bình Thuận						0.0	Rớt	Vắng
113	VHU.TAB1.03.113	171A030546	Bành Ngọc	Mỹ	24/04/1999	Bạc Liêu	5.0	9.2	9.5	8.0	31.7	7.9	Đậu	
114	VHU.TAB1.03.114	191A100065	Điền	Nam	30/05/2000	Đắk Nông	5.5	6.4	8.5	7.0	27.4	6.9	Đậu	
115	VHU.TAB1.03.115	216A030017	Trần Phương	Nam	12/4/1977	TP. Hồ Chí Minh	4.0	6.8	8.5	8.5	27.8	7.0	Đậu	
116	VHU.TAB1.03.116	213A010002	Hà Thanh	Năng	09/11/1994	Đồng Tháp						0.0	Rớt	Vắng
117	VHU.TAB1.03.117	171A030409	Đỗ Thị	Nga	31/10/1999	Nam Định	7.0	8.0	9.4	8.0	32.4	8.1	Đậu	
118	VHU.TAB1.03.118	181A210028	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	30/01/2000	Kiên Giang	6.5	9.2	8.5	4.5	28.7	7.2	Đậu	
119	VHU.TAB1.03.119	181A220004	Nguyễn Lê Kim	Ngân	02/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	3.2	4.7	4.0	17.4	4.4	Rớt	
120	VHU.TAB1.03.120	181A030209	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	24/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	2.8	3.5	8.5	19.8	5.0	Rớt	
121	VHU.TAB1.03.121	181A030258	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.6	9.3	7.0	29.4	7.4	Đậu	
122	VHU.TAB1.03.122	181A030329	Lê Thị Thu	Ngân	09/01/2000	Khánh Hoà	6.0	5.6	6.8	7.5	25.9	6.5	Đậu	
123	VHU.TAB1.03.123	191A030407	Trần Bảo	Ngân	13/09/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.2	7.4	8.5	30.1	7.5	Đậu	
124	VHU.TAB1.03.124	181A080104	Phạm Thị Phương	Ngân	25/08/2000	TP.Hồ Chí Minh	5.5	5.6	6.7	6.5	24.3	6.1	Đậu	
125	VHU.TAB1.03.125	181A250017	Nguyễn Thanh	Ngân	19/12/2000	Vĩnh Long	5.0	7.6	9.4	5.5	27.5	6.9	Đậu	
126	VHU.TAB1.03.126	181A010070	Ngô Lê Hiếu	Ngân	24/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.4	5.7	3.0	19.1	4.8	Rớt	
127	VHU.TAB1.03.127	161A080136	Nguyễn Thanh	Ngân	11/12/1998	Cần Thơ	5.0	9.6	9.4	6.0	30.0	7.5	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
128	VHU.TAB1.03.128	216A030009	Lê Thị Thanh	Ngân	23/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.7	6.5	26.4	6.6	Đậu	
129	VHU.TAB1.03.129	181A030217	Lê Hải	Nghi	25/02/2000	Bình Phước	5.0	2.0	4.7	4.0	15.7	3.9	Rớt	
130	VHU.TAB1.03.130	181A040131	Nguyễn Hoàng Minh	Nghĩa	30/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.6	9.7	5.5	30.8	7.7	Đậu	
131	VHU.TAB1.03.131	171A030005	Huỳnh Tú	Ngọc	17/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	10.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
132	VHU.TAB1.03.132	181A100037	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	1/17/2000	Vĩnh Long	5.5	7.6	5.4	8.0	26.5	6.6	Đậu	
133	VHU.TAB1.03.133	181A080101	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	02/05/2000	Kiên Giang	7.0	6.4	7.0	3.5	23.9	6.0	Đậu	
134	VHU.TAB1.03.134	181A100025	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	05/11/2000	Đồng Nai	5.0	3.6	3.1	4.5	16.2	4.1	Rớt	
135	VHU.TAB1.03.135	191A030239	Phạm Thị Thảo	Nguyên	18/10/2001	Tây Ninh	5.0	5.6	8.1	7.0	25.7	6.4	Đậu	
136	VHU.TAB1.03.136	181A150064	Võ Thanh	Nhân	03/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.5	10.0	9.7	8.0	33.2	8.3	Đậu	
137	VHU.TAB1.03.137	151A080048	Hoàng Ngọc Thiện	Nhân	17/09/1997	TP. Hồ Chí Minh						0.0	Rớt	Vắng
138	VHU.TAB1.03.138	151A080003	Đặng Duy	Nhân	11/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	5.0	7.2	8.0	5.0	25.2	6.3	Đậu	
139	VHU.TAB1.03.139	181A030620	Nguyễn Hồng	Nhi	17/06/2000	Khánh Hòa	6.5	6.0	6.7	5.0	24.2	6.1	Đậu	
140	VHU.TAB1.03.140	171A030369	Hoàng Mi Uyển	Nhi	07/11/1999	TP. Hồ Chí Minh						0.0	Rớt	Vắng
141	VHU.TAB1.03.141	151A030973	Chấn Trúc	Nhi	08/10/1997	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
142	VHU.TAB1.03.142	181A070198	Đỗ Thị Huỳnh	Như	01/07/2000	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
143	VHU.TAB1.03.143	181A030576	Phạm Quỳnh	Như	07/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.2	7.1	9.0	28.8	7.2	Đậu	
144	VHU.TAB1.03.144	181A250053	Bùi Thị Vy	Như	13/04/2000	Bến Tre	7.0	9.6	9.4	8.5	34.5	8.6	Đậu	
145	VHU.TAB1.03.145	181A050061	Huỳnh Thanh Mỹ	Như	26/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	5.6	9.2	7.5	28.3	7.1	Đậu	
146	VHU.TAB1.03.146	181A110037	Trần Thị Quỳnh	Như	14/02/1999	Thừa Thiên Huế	5.5	7.2	7.5	9.0	29.2	7.3	Đậu	
147	VHU.TAB1.03.147	181A100088	Trương Quỳnh	Như	23/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.1	8.0	32.8	8.2	Đậu	
148	VHU.TAB1.03.148	171A080167	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	3/23/1999	Bình Dương	6.0	6.0	9.1	6.5	27.6	6.9	Đậu	
149	VHU.TAB1.03.149	181A080116	Nguyễn Thị Thùy	Nhung	02/03/2000	Kiên Giang	3.0	4.4	3.6	2.5	13.5	3.4	Rớt	
150	VHU.TAB1.03.150	181A080214	Ngô Thị Hồng	Nhung	29/09/2000	Bình Định	7.5	7.2	6.7	5.0	26.4	6.6	Đậu	
151	VHU.TAB1.03.151	181A080077	Trần Thị Huệ	Nương	07/11/2000	Kiên Giang	5.0	7.0	3.8	4.5	20.3	5.1	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 7.0
152	VHU.TAB1.03.152	181A010044	Nguyễn Hoàng	Phát	05/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	5.2	5.2	3.5	19.9	5.0	Đậu	
153	VHU.TAB1.03.153	171A030026	Huỳnh Văn	Phát	08/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.2	8.9	7.0	29.1	7.3	Đậu	
154	VHU.TAB1.03.154	216A030034	Trần Tấn	Phát	10/5/1987	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.0	9.1	7.5	30.1	7.5	Đậu	BL: Nói 7.5
155	VHU.TAB1.03.155	216A030034	Trần Tấn	Phát	05/10/1987	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Trùng SBD VHU.TAB1.03.154
156	VHU.TAB1.03.156	171A080130	Lê Hồng	Phi	01/01/1999	Tây Ninh	7.0	7.2	9.2	6.5	29.9	7.5	Đậu	
157	VHU.TAB1.03.157	191A030374	Võ Ngọc	Phong	11/03/2001	Bình Thuận	6.0	8.4	8.3	6.0	28.7	7.2	Đậu	
158	VHU.TAB1.03.158	161A010144	Trần Trương Huy	Phong	16/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.8	8.9	8.5	32.2	8.1	Đậu	
159	VHU.TAB1.03.159	171A080205	Trần Triệu	Phú	06/02/1999	An Giang	9.0	4.8	7.2	6.5	27.5	6.9	Đậu	
160	VHU.TAB1.03.160	171A030179	Phan Thanh	Phúc	16/01/1998	Quảng Ngãi	9.0	6.8	8.3	6.0	30.1	7.5	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
161	VHU.TAB1.03.161	181A080102	Vô Thanh	Phúc	29/09/2000	Bạc Liêu	6.5	6.8	7.9	6.0	27.2	6.8	Đậu	
162	VHU.TAB1.03.162	171A080274	Huỳnh Nguyễn Kim	Phụng	27/03/1998	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.2	9.7	8.5	34.4	8.6	Đậu	
163	VHU.TAB1.03.163	181A010231	Ngô Long	Phước	30/04/2000	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
164	VHU.TAB1.03.164	161A080238	Huỳnh Thiểu	Phương	24/07/1998	TP.Hồ Chí Minh	6.5	8.8	7.0	7.5	29.8	7.5	Đậu	
165	VHU.TAB1.03.165	161A080301	Phạm Thị Như	Phương	01/07/1998	Quảng Nam	3.0	8.0	6.5	7.5	25.0	6.3	Đậu	
166	VHU.TAB1.03.166	171A030219	Nguyễn Thị Minh	Phương	4/15/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	6.5	7.5	29.4	7.4	Đậu	
167	VHU.TAB1.03.167	181A030125	Đỗ Thị Tuyết	Phương	11/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	4.5	5.2	5.7	5.5	20.9	5.2	Đậu	
168	VHU.TAB1.03.168	171A070161	Phạm Thị Thanh	Phương	06/05/1999	Bạc Liêu	6.0	3.6	7.3	7.5	24.4	6.1	Đậu	
169	VHU.TAB1.03.169	181A070066	Phù Bích	Phương	02/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	6.8	6.7	8.5	28.0	7.0	Đậu	
170	VHU.TAB1.03.170	151A110057	Nguyễn Ngọc Ngân	Phương	27/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.0	7.9	6.5	25.4	6.4	Đậu	
171	VHU.TAB1.03.171	161A080450	Phan Ngọc Uyên	Phương	04/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	2.0	5.0	6.5	19.0	4.8	Rớt	BL: Nói: 5.5, Đọc: 5.0
172	VHU.TAB1.03.172	191A160012	Hồ Thị Bích	Phượng	30/01/1990	TP.Hồ Chí Minh	7.5	7.6	9.1	5.5	29.7	7.4	Đậu	
173	VHU.TAB1.03.173		Lê Kim	Phượng	13/08/1984	Bến Tre	6.0	8.0	6.8	4.5	25.3	6.3	Đậu	
174	VHU.TAB1.03.174	151A031210	Phạm Lê	Quân	22/08/1997	Tiền Giang	5.5	0.0	5.5	1.5	12.5	3.1	Rớt	BL: Nói: 5.5, Đọc: 5.5
175	VHU.TAB1.03.175	171A180002	Nguyễn Thanh	Quý	13/08/1999	Kiên Giang	5.5	9.6	7.9	5.0	28.0	7.0	Đậu	
176	VHU.TAB1.03.176	191A030533	Nguyễn Diễm	Quỳnh	15/07/2001	Đắk Lắk					0.0	0.0	Rớt	Vắng
177	VHU.TAB1.03.177	181A030353	Trương Văn	Rồng	4/26/2000	Kiên Giang	6.5	2.8	4.9	6.5	20.7	5.2	Rớt	
178	VHU.TAB1.03.178	171A030421	Nguyễn Thị Thu	Sương	11/05/1999	Bến Tre	5.5	6.8	6.5	7.5	26.3	6.6	Đậu	
179	VHU.TAB1.03.179	171A030301	Hồ Hoàng	Tân	22/11/1997	Tiền Giang	6.0	6.4	9.1	1.0	22.5	5.6	Rớt	
180	VHU.TAB1.03.180	171A080003	Phạm Tất	Thắng	02/01/1998	Khánh Hoà	7.5	7.2	7.1	6.0	27.8	7.0	Đậu	
181	VHU.TAB1.03.181	161A070261	Trần Phương	Thanh	17/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.0	2.4	3.9	3.5	14.8	3.7	Rớt	
182	VHU.TAB1.03.182	181A010164	Nguyễn Chí	Thanh	17/08/2000	Đồng Tháp	7.5	4.4	7.2	4.5	23.6	5.9	Đậu	
183	VHU.TAB1.03.183	216A030019	Trần Minh	Thanh	5/12/1982	Tây Ninh	5.0	6.4	8.6	3.5	23.5	5.9	Đậu	
184	VHU.TAB1.03.184	191A030019	Huỳnh Trung	Thành	26/12/1998	TP Hồ Chí Minh	7.0	9.2	5.5	5.5	27.2	6.8	Đậu	
185	VHU.TAB1.03.185	151A010021	Lê Tuấn	Thành	11/11/1997	TP.Hồ Chí Minh	6.0	10.0	9.1	6.5	31.6	7.9	Đậu	
186	VHU.TAB1.03.186	181A210075	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	23/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.6	7.6	4.5	26.2	6.6	Đậu	
187	VHU.TAB1.03.187	181A090015	Nguyễn Tôn Thanh	Thảo	24/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.8	8.5	8.0	30.8	7.7	Đậu	
188	VHU.TAB1.03.188	181A210045	Phan Thị Thanh	Thảo	28/03/2000	Bình Định	6.5	9.0	8.5	7.0	31.0	7.8	Đậu	
189	VHU.TAB1.03.189	171A080175	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	29/10/1999	Long An		6.4	6.6	8.0	21.0	5.3	Rớt	
190	VHU.TAB1.03.190	206A030017	Lê Thanh	Thảo	01/12/1988	Thanh Hóa	7.5	9.6	9.8	8.0	34.9	8.7	Đậu	
191	VHU.TAB1.03.191	216A110005	Trương Thị Loan	Thảo	9/15/1987	Trà Vinh	6.5	8.0	9.1	5.0	28.6	7.2	Đậu	
192	VHU.TAB1.03.192	191A030240	Lê Thị Anh	Thị	07/10/2001	Tây Ninh	5.0	4.0	5.8	5.0	19.8	5.0	Đậu	
193	VHU.TAB1.03.193	161A030640	Trương Lập	Thị	10/02/1994	Bình Thuận	5.0	9.8	10.0	8.5	33.3	8.3	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
194	VHU.TAB1.03.194	181A210040	Võ Thị Ngọc Bé	Thì	07/04/2000	Tiền Giang		9.8	10.0	5.0	24.8	6.2	Rớt	
195	VHU.TAB1.03.195	216A110013	Lê Văn	Thiện	12/08/1978	Long An	7.0	5.6	8.3	8.5	29.4	7.4	Đậu	
196	VHU.TAB1.03.196	181A210024	Trương Huệ	Thơ	02/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.6	6.8	7.5	27.9	7.0	Đậu	
197	VHU.TAB1.03.197	181A010055	Lương Vĩ	Thông	08/12/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.0	9.4	8.5	32.9	8.2	Đậu	
198	VHU.TAB1.03.198	151A080291	Lê Hoàng Minh	Thông	8/21/1997	TP.Hồ Chí Minh	6.5	6.8	7.1	8.5	28.9	7.2	Đậu	
199	VHU.TAB1.03.199	226A110011	Trần Thị	Thu	29/03/1996	Quảng Bình	4.5	3.6	3.3	0.5	11.9	3.0	Rớt	
200	VHU.TAB1.03.200	171A160043	Phạm Nguyễn Minh	Thư	01/04/1999	Long An	3.0	3.2	4.5	6.5	17.2	4.3	Rớt	
201	VHU.TAB1.03.201	171A080108	Lê Minh	Thư	12/07/1999	Tây Ninh	5.0	8.4	9.8	7.5	30.7	7.7	Đậu	
202	VHU.TAB1.03.202	171A080177	Nguyễn Ngọc	Thư	12/01/1999	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
203	VHU.TAB1.03.203	171A080151	Trần Ngọc	Thư	10/04/1999	Đồng Tháp	5.5	7.2	7.1	8.5	28.3	7.1	Đậu	
204	VHU.TAB1.03.204	191A010066	Trần Đức	Thuận	14/01/2001	Tây Ninh	5.0	8.8	9.4	7.5	30.7	7.7	Đậu	
205	VHU.TAB1.03.205	171A110023	Hoàng Phương Thanh	Thương	05/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.6	6.0	5.5	22.6	5.7	Đậu	
206	VHU.TAB1.03.206	181A050005	Đoàn Trần Ngọc	Thủy	02/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.6	9.4	7.0	32.0	8.0	Đậu	
207	VHU.TAB1.03.207	181A100052	Châu Thị Ngọc	Thủy	28/11/2000	An Giang	5.0	10.0	9.4	8.5	32.9	8.2	Đậu	
208	VHU.TAB1.03.208	171A140300	Trần Tống Cẩm	Thy	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
209	VHU.TAB1.03.209	181A080322	Hồ Thị Minh	Thy	16/10/2000	Long An	5.0	8.0	7.3	7.0	27.3	6.8	Đậu	
210	VHU.TAB1.03.210	191A030218	Hồ Nhật	Tiến	20/06/2001	Tây Ninh	6.5	6.4	5.3	7.5	25.7	6.4	Đậu	
211	VHU.TAB1.03.211	181A080172	Phan Văn	Tiến	14/04/1998	Quảng Trị	7.3	8.4	7.8	5.0	28.5	7.1	Đậu	
212	VHU.TAB1.03.212	171A070158	Lê Công	Tiền	30/09/1999	Bến Tre	5.5	8.0	8.1	7.5	29.1	7.3	Đậu	
213	VHU.TAB1.03.213	151A030656	Nguyễn Minh	Toàn	01/10/1997	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
214	VHU.TAB1.03.214	181A250069	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	13/12/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.5	9.6	8.3	7.0	32.4	8.1	Đậu	
215	VHU.TAB1.03.215	171A080173	Phan Thị Thùy	Trâm	11/12/1999	Tiền Giang	7.0	6.8	7.9	5.0	26.7	6.7	Đậu	
216	VHU.TAB1.03.216	181A040025	Nguyễn Ngọc	Trâm	14/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.3	4.8	7.9	8.0	27.0	6.7	Đậu	
217	VHU.TAB1.03.217	181A030560	Phạm Thị Bích	Trâm	02/02/2000	Gia Lai	6.5	9.6	9.3	9.0	34.4	8.6	Đậu	
218	VHU.TAB1.03.218	181A210023	Lê Đình Minh	Trân	26/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.0	6.0	5.3	3.5	19.8	5.0	Đậu	
219	VHU.TAB1.03.219	161A080137	Trần	Trân	16/06/1997	TP.Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
220	VHU.TAB1.03.220	171A030025	Dương Thị Ngọc	Trân	26/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.9	7.0	30.8	7.7	Đậu	
221	VHU.TAB1.03.221	181A050018	Lã Hoàng Khánh	Trân	28/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.3	6.0	7.9	8.0	28.2	7.0	Đậu	
222	VHU.TAB1.03.222	181A160056	Đoàn Thị Huỳnh	Trang	8/26/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.8	6.8	8.2	5.0	27.8	6.9	Đậu	
223	VHU.TAB1.03.223	206A070003	Đặng Thị Thuỳ	Trang	20/10/1998	TP.Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
224	VHU.TAB1.03.224	181A030057	Lê Thị Thanh	Trang	01/04/2000	Bình Thuận	7.0	8.8	9.7	8.5	34.0	8.5	Đậu	
225	VHU.TAB1.03.225	181A230048	Nguyễn Thùy	Trang	16/04/2000	TP.Hồ Chí Minh	7.0	4.8	5.1	8.5	25.4	6.4	Đậu	
226	VHU.TAB1.03.226	181A080149	Võ Nhật Huyền	Trang	02/04/2000	Bình Định	4.5	8.4	7.5	6.0	26.4	6.6	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
227	VHU.TAB1.03.227	181A100074	Nguyễn Thị Việt	Trình	07/11/2000	Tiền Giang	6.0	9.6	9.0	8.5	33.1	8.3	Đậu	
228	VHU.TAB1.03.228	161A080124	Thái Nguyễn Hoài	Trình	28/04/1997	TP.Hồ Chí Minh	6.0	5.2	8.5	4.5	24.2	6.1	Đậu	
229	VHU.TAB1.03.229	181A050045	Vũ Mai	Trình	6/29/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.8	8.8	4.5	29.6	7.4	Đậu	
230	VHU.TAB1.03.230	181A080148	Nguyễn Thị Phương	Trình	21/09/2000	Bình Thuận	6.3	10.0	9.7	9.0	35.0	8.7	Đậu	
231	VHU.TAB1.03.231	181A090011	Mẫu Thị	Trúc	30/12/2000	Khánh Hoà	4.0	4.8	6.3	3.5	18.6	4.7	Rớt	
232	VHU.TAB1.03.232	181A100068	Huỳnh Ngọc Minh	Trúc	14/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	10.0	9.0	36.0	9.0	Đậu	
233	VHU.TAB1.03.233	161A080028	Phan Ngọc	Trúc	01/10/1998	TP.Hồ Chí Minh	6.5	10.0	10.0	7.5	34.0	8.5	Đậu	
234	VHU.TAB1.03.234	181A030664	Văng Thị Thanh	Trúc	7/17/2000	Đồng Tháp	4.8	7.6	6.0	6.0	24.4	6.1	Đậu	
235	VHU.TAB1.03.235	191A030460	Nguyễn Quốc	Trung	25/10/2001	Bình thuận	7.0	6.0	7.9	6.5	27.4	6.9	Đậu	
236	VHU.TAB1.03.236	181A050002	Nguyễn Thế	Trung	26/02/1996	Cà Mau	7.3	8.8	8.8	5.5	30.4	7.6	Đậu	
237	VHU.TAB1.03.237	181A030185	Trần Xuân	Trường	25/12/1999	TP.Hồ Chí Minh	5.0	5.2	6.1	7.5	23.8	6.0	Đậu	
238	VHU.TAB1.03.238	181A010065	Nguyễn Lam	Trường	25/01/2000	Tây Ninh	7.3	8.4	8.3	6.5	30.5	7.6	Đậu	
239	VHU.TAB1.03.239	181A030414	Nguyễn Nhật	Trường	16/08/1999	Tiền Giang	6.8	6.0	6.3	5.0	24.1	6.0	Đậu	
240	VHU.TAB1.03.240	195A010005	Trần Bửu	Truyện	29/04/1991	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
241	VHU.TAB1.03.241	171A080010	Hoàng Anh	Tú	03/12/1999	Bình Thuận	7.0	7.4	8.9	6.0	29.3	7.3	Đậu	
242	VHU.TAB1.03.242	181A080375	Phạm Thanh	Tú	01/06/2000	Kiên Giang	6.0	7.6	7.0	6.0	26.6	6.7	Đậu	
243	VHU.TAB1.03.243	181A030233	Nguyễn Minh	Tuấn	09/12/2000	TP.Hồ Chí Minh	8.3	9.6	9.7	9.5	37.1	9.3	Đậu	
244	VHU.TAB1.03.244	181A030226	Trần Anh	Tuấn	11/05/2000	Bình Dương	7.0	2.4	3.7	1.5	14.6	3.7	Rớt	
245	VHU.TAB1.03.245	181A030302	Mai Thanh	Tùng	08/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.8	5.6	5.1	4.0	22.5	5.6	Đậu	
246	VHU.TAB1.03.246	181A030804	Nguyễn Quy	Tường	18/07/2000	Đồng Tháp	7.0	2.8	4.9	3.5	18.2	4.6	Rớt	
247	VHU.TAB1.03.247	171A150035	Trần Thị	Tuyển	06/01/1999	Bình Định	5.8	6.8	7.6	4.0	24.2	6.0	Đậu	
248	VHU.TAB1.03.248	181A080304	Trần Thị Thanh	Tuyển	22/07/2000	Quảng Nam	6.5	10.0	9.4	8.5	34.4	8.6	Đậu	
249	VHU.TAB1.03.249	181A030426	Trần	Uy	7/25/2000	Đắk Lắk	6.5	10.0	9.4	5.0	30.9	7.7	Đậu	
250	VHU.TAB1.03.250	181A100082	Trần Đặng Phục	Uyên	03/02/2000	Quảng Ngãi	8.0	9.2	9.8	9.0	36.0	9.0	Đậu	
251	VHU.TAB1.03.251	171A030480	Lý Hoàng Phương	Uyên	11/02/1999	Quảng Nam	6.0	6.4	6.5	5.0	23.9	6.0	Đậu	
252	VHU.TAB1.03.252	216A070010	Nguyễn Bảo Phương	Uyên	25/06/1986	Lâm Đồng	8.0	8.4	8.9	9.0	34.3	8.6	Đậu	
253	VHU.TAB1.03.253	181A010195	Phạm Thị Cẩm	Vân	9/27/2000	TP.Hồ Chí Minh	6.5	4.8	9.6	8.5	29.4	7.4	Đậu	
254	VHU.TAB1.03.254	181A030593	Trần Tú	Vân	9/14/2000	Trà Vinh	6.0	2.0	5.1	6.0	19.1	4.8	Rớt	
255	VHU.TAB1.03.255	181A210035	Nguyễn Đồng Thảo	Vân	29/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0				6.0	1.5	Rớt	Vắng
256	VHU.TAB1.03.256	226A110012	Nguyễn Thị	Vân	20/09/1986	Thanh Hóa	6.0	1.6	4.0	4.5	16.1	4.0	Rớt	
257	VHU.TAB1.03.257	181A070150	Trương Cẩm	Văn	12/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	2.0	2.8	5.0	16.8	4.2	Rớt	
258	VHU.TAB1.03.258	161A030474	Nguyễn Khánh	Vi	09/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	8.7	7.0	32.7	8.2	Đậu	
259	VHU.TAB1.03.259	181A040065	Nguyễn Trần Thảo	Vi	03/9/2000	Bình Phước	6.5	2.0	4.4	7.0	19.9	5.0	Rớt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
260	VHU.TAB1.03.260	181A040049	Lương Nguyễn Ngọc	Vinh	15/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	6.0	7.2	6.0	25.7	6.4	Đậu	
261	VHU.TAB1.03.261	171A030258	Lâm Quốc	Vinh	16/10/1999	Đồng Tháp	6.8	7.6	9.1	5.0	28.5	7.1	Đậu	
262	VHU.TAB1.03.262	181A070317	Ngô Đình	Vinh	29/12/2000	Đắk Lắk	6.5	8.4	9.4	8.0	32.3	8.1	Đậu	
263	VHU.TAB1.03.263	181A070247	Đỗ Phước	Vinh	15/09/2000	Đồng Tháp	8.5	4.8	8.0	8.5	29.8	7.5	Đậu	
264	VHU.TAB1.03.264	181A100111	Nguyễn Tuấn	Vũ	11/02/2000	Đắk Lắk	7.0	4.4	6.8	8.0	26.2	6.6	Đậu	
265	VHU.TAB1.03.265	181A030400	Đinh Thị Phụng	Vy	27/08/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	7.3	10.0	9.2	8.5	35.0	8.7	Đậu	
266	VHU.TAB1.03.266	181A080436	Nguyễn Hoàng Nhật	Vy	13/07/2000	Bình Thuận	5.5	10.0	9.1	8.0	32.6	8.2	Đậu	
267	VHU.TAB1.03.267	151A080043	Huỳnh Khánh	Vy	31/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.8	6.4	7.7	8.5	29.4	7.3	Đậu	
268	VHU.TAB1.03.268	181A210039	Ngô Ái	Vy	05/09/2000	Bình Định	5.5	6.4	8.9	3.5	24.3	6.1	Đậu	
269	VHU.TAB1.03.269	181A030335	Nguyễn Thị Thủy	Vy	29/02/2000	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
270	VHU.TAB1.03.270	191A030229	Lê Thị Kim	Xuân	04/06/2001	Long An	6.0	10.0	8.8	5.5	30.3	7.6	Đậu	
271	VHU.TAB1.03.271	216A110029	Võ Thị Kim	Xuân	01/01/1993	Bình Thuận	7.3	3.6	4.3	8.5	23.7	5.9	Đậu	
272	VHU.TAB1.03.272	171A030145	Lưu Thị Ngọc	Yến	09/12/1999	Long An	7.0	8.4	9.3	7.5	32.2	8.1	Đậu	
273	VHU.TAB1.03.273	191A030400	Trần Thị Hải	Yến	07/10/2001	Bến Tre	6.8	7.6	8.5	7.5	30.4	7.6	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 273

Số thí sinh vắng kiểm tra: 23

Số thí sinh dự kiểm tra: 250

Số thí sinh rớt: 33

Số thí sinh đạt: 217

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIÊN